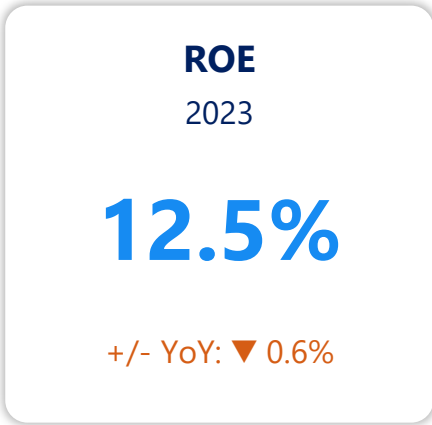
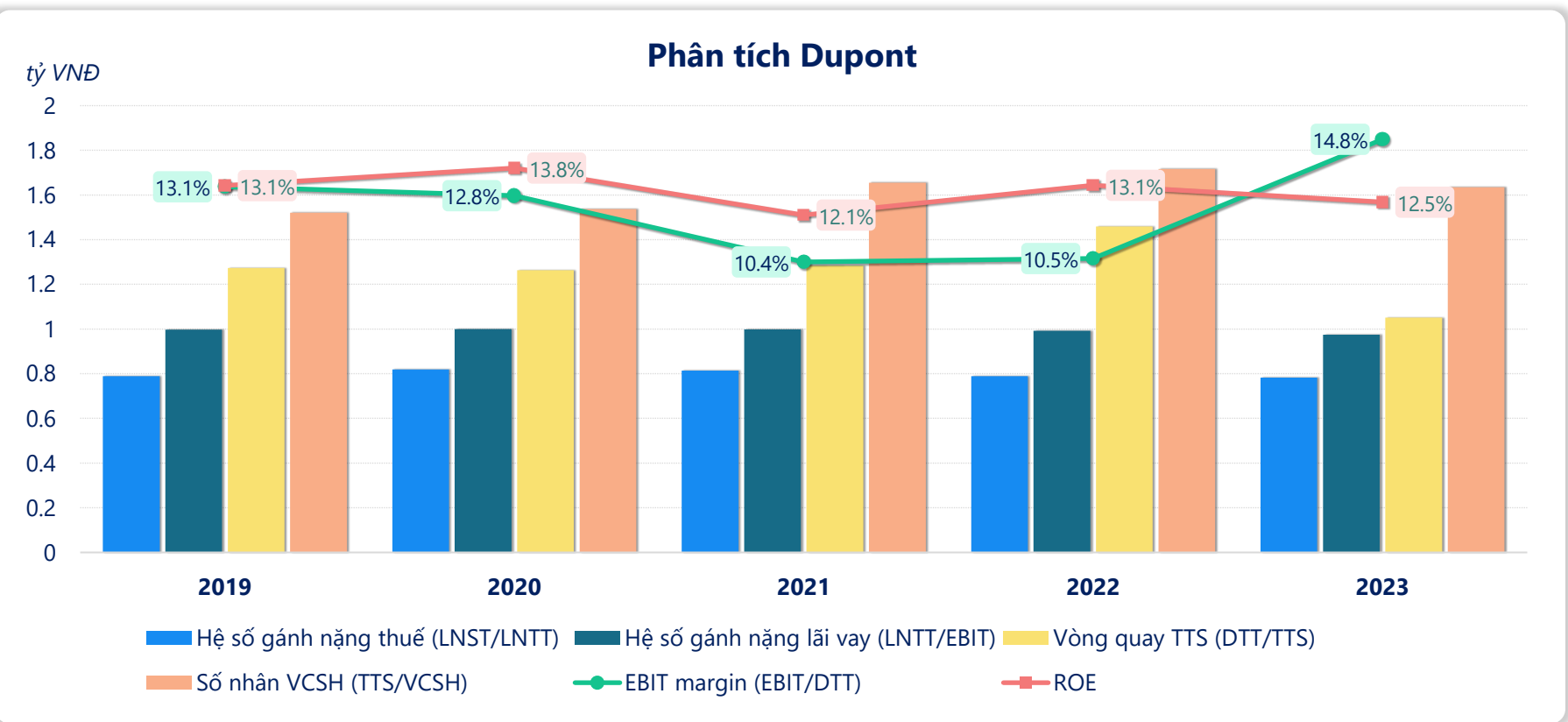
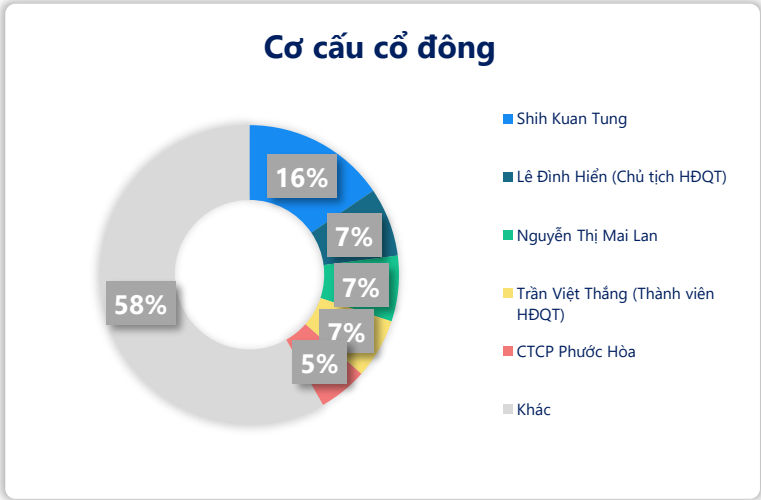


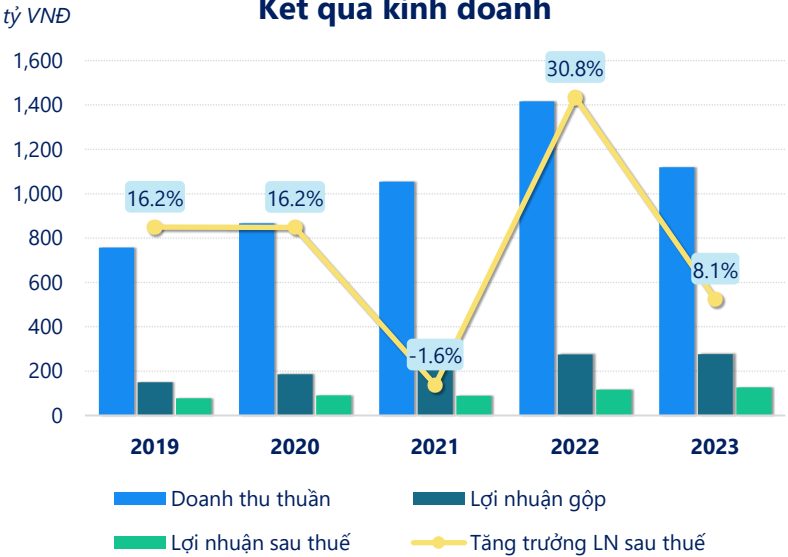
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		52,600
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		44,909 - 59,484
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		757
Số lượng CPLH (CP)		14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,205
Sở hữu nước ngoài		18.6%
Beta		0.21
EPS		5,668
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
LHC	7.2%	1.7%	-1.9%	11.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

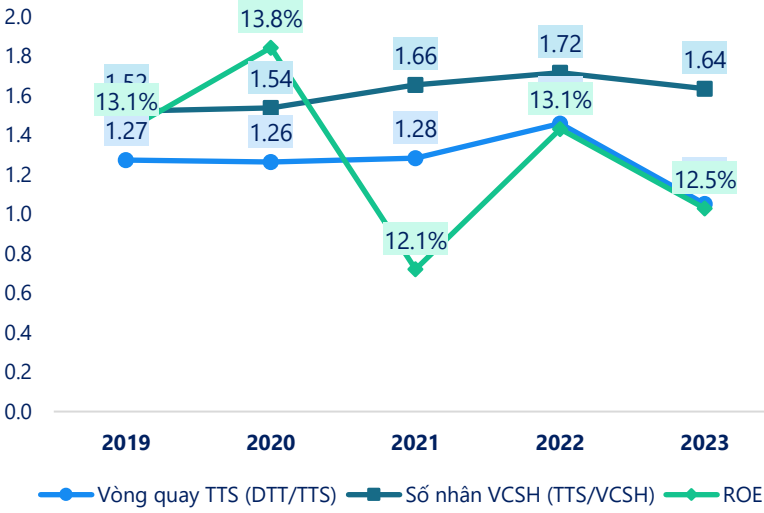


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 14.8% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.97 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

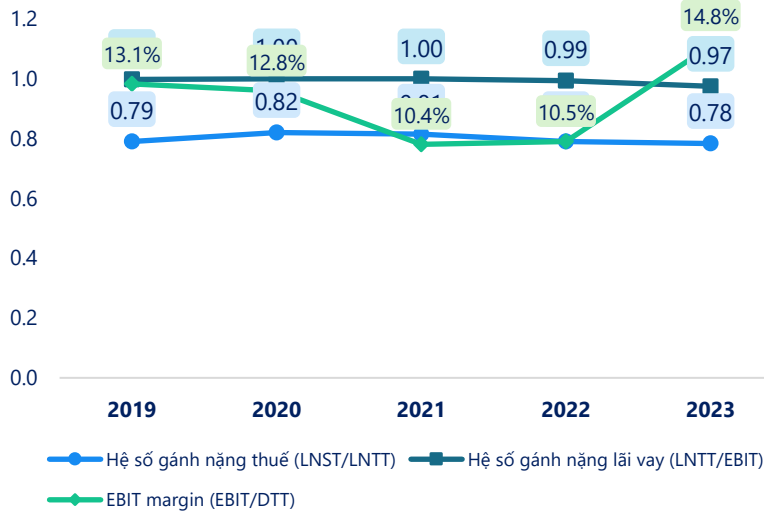
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh LHC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 21.0% chỉ còn 1,119 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 126.3 tỷ đồng tăng 8.11%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 12.5%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

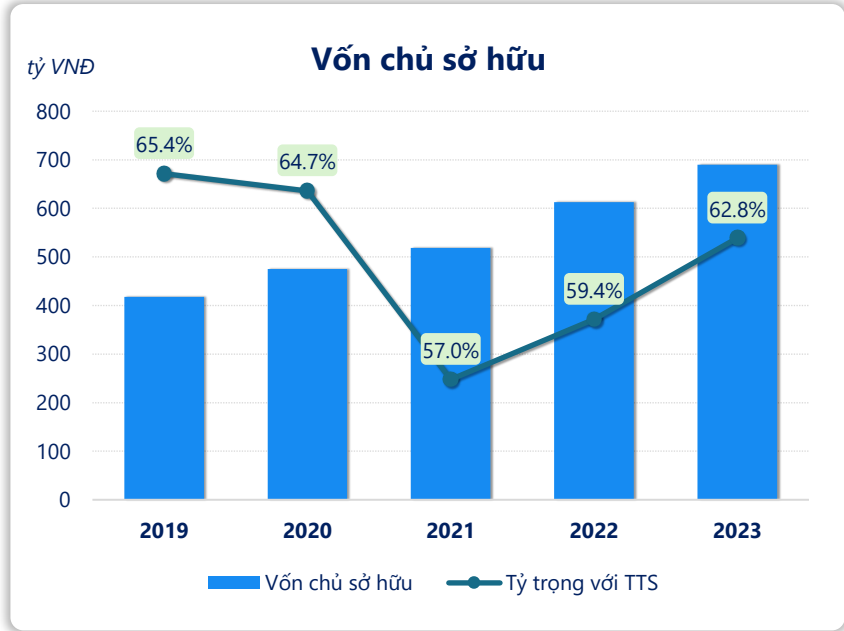
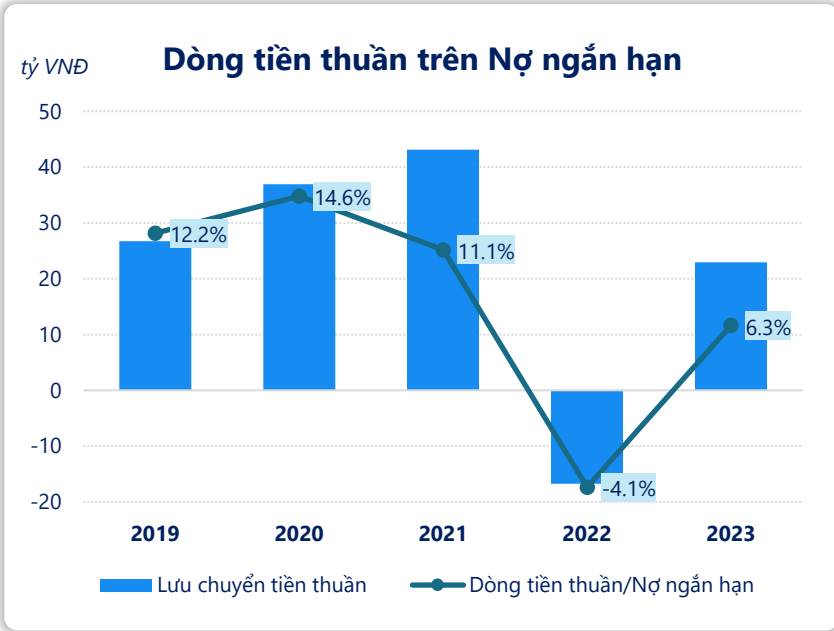
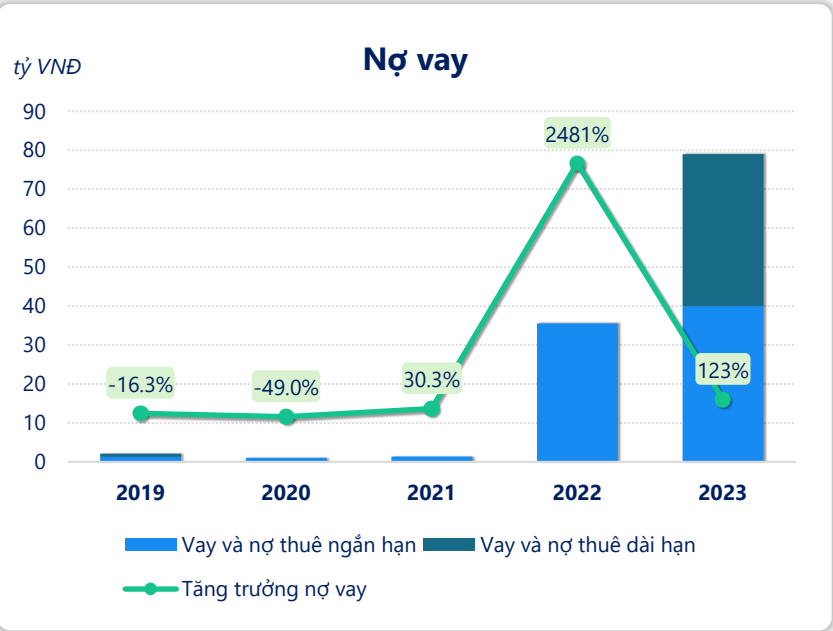
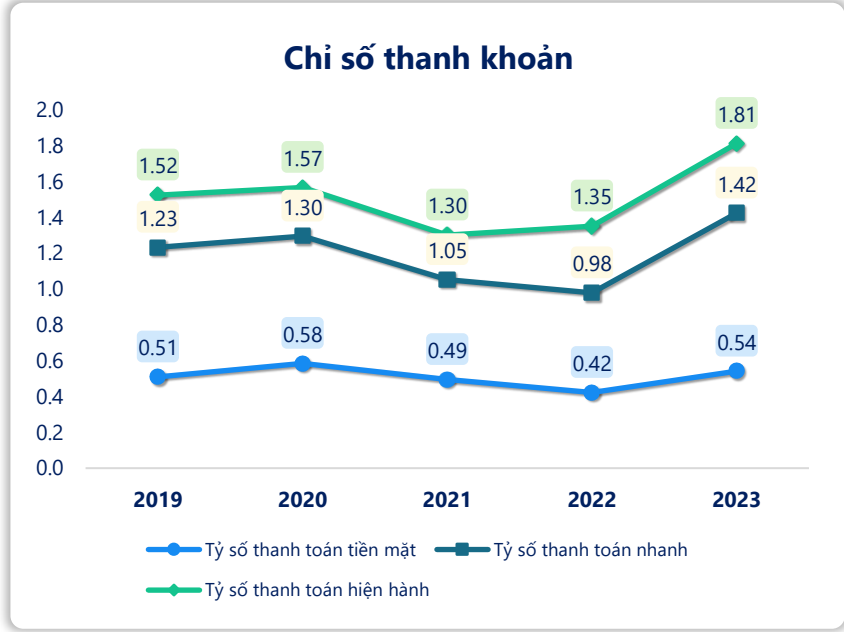
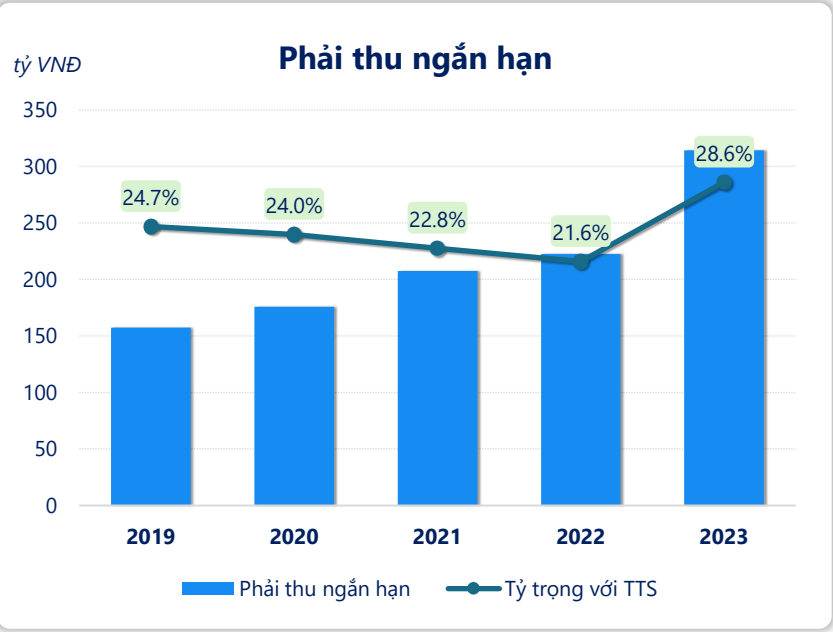
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.05, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.64 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,094	1,031	6.1%
Tài sản ngắn hạn	658	558	18.0%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	0	
Phải thu ngắn hạn	312	223	40.0%
Hàng tồn kho	142	154	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.52	7.20	4.6%
Tài sản dài hạn	436	473	-7.8%
Phải thu dài hạn	3.09	2.32	32.8%
Tài sản cố định	369	424	-13.0%
Bất động sản đầu tư	1.73	1.79	-3.4%
Tài sản dở dang	38.8	18.4	110%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.4	26.3	-11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	406	418	-2.8%
Nợ ngắn hạn	362	413	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	35.5	12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.1	80.1	-26.2%
Nợ dài hạn	44.4	5.41	721%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	688	613	12.3%
Vốn chủ sở hữu	688	613	12.3%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	758	867	1,055	1,417	1,119
Giá vốn hàng bán	607	681	846	1,142	842
Lợi nhuận gộp	150	186	209	275	277
Doanh thu HĐTC	2.03	2.81	2.22	2.74	5.90
Chi phí TC	0.41	0.28	0.66	1.45	4.67
Chi phí lãi vay	0.30	0.10	0.12	1.10	4.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.08	2.34	2.66	3.34	3.16
Chi phí QLDN	64.9	76.5	100	131	119
LN thuần từ HĐKD	82.9	110	107	141	156
Lợi nhuận khác	16.0	0.84	2.49	6.81	5.42
LN trước thuế	98.9	111	110	148	161
Lợi nhuận sau thuế	78.0	90.7	89.3	117	126
LNST của CĐ cty mẹ	51.4	61.4	60.0	74.4	81.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	155	154	248	99.8	209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-106	-87.1	-162	-128	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.1	-29.9	-43.2	11.8	-5.84
Tiền đầu kỳ	84.7	111	148	191	174
Lưu chuyển tiền thuần	26.7	36.9	43.1	-16.8	22.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01
Tiền cuối kỳ	111	148	191	174	197